

GIỚI THIỆU KHO SÁCH NHẬT BẢN TẠI THƯ VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN NHƯ DIỆM^(*)

Kho sách Nhật Bản tại Thư viện Khoa học xã hội gồm chủ yếu là vốn sách Nhật Bản (Fonds Japonais) được hình thành từ thời Trường Viễn Đông Bác cổ (Ecole Francaise d'Extrême - Orient) và một số sách được bổ sung trong thời kỳ Thư viện Khoa học Trung ương rồi sau đó là Thư viện KHXH và Viện Thông tin KHXH.

Sách gồm 4 loại ký hiệu:

- Loại có chữ cái N (viết tắt chữ “Nihon” hay “Nippon”, theo nghĩa tiếng Nhật) kèm theo chữ số, thí dụ N 25, N 174...;

- Loại có chữ cái J (viết tắt chữ “Japon”, theo nghĩa tiếng Pháp) kèm theo chữ số, thí dụ J 5, J 1003...;

- Loại có chữ cái NBb (viết tắt chữ “Nhật Bản bé” theo tiếng Việt) kèm theo chữ số, thí dụ NBb 7, NBb 148... là loại sách khổ nhỏ;

- Loại có chữ cái NBv (viết tắt chữ “Nhật Bản vừa” theo tiếng Việt) kèm theo chữ số, thí dụ NBv 3, NBv 42... là loại sách khổ vừa.

Sách có ký hiệu N và J có thể tạm gọi là “sách Nhật Bản cổ”, trong đó sách có ký hiệu N là sách cổ nhất, được xuất

bản từ những năm Jokan (Trinh Quán, 859 - 877) cho đến những năm Meiji (Minh Trị, 1867 - 1912). Một số sách được xuất bản rất sớm như:

Zoku Nihon Goki (Nhật Bản hậu ký. Phần tiếp) của Fujihara Yoshifusa, ký hiệu: N 12, 10 tập (năm 869);

Jigi (Ý nghĩa của chữ) của Tanaka Daizo, ký hiệu: N 94, 6 tập (năm 1472);

Genji monogatari (Truyện dòng họ Minamoto), bộ tiểu thuyết dài của Murasaki Shikibu miêu tả đời sống cung đình thời Heian (794 - 1192) ở Nhật Bản, ký hiệu: N 22, 54 tập (năm 1504);

Nihon gaishi (Dã sử Nhật Bản), ký hiệu: N 31, 22 tập (năm 1515);

Fuzoku Bunsen (Phong tục văn tuyển) của Goro Seikyoroku, ký hiệu: N 115, 9 tập (năm Hiei 1709);...

So với sách có ký hiệu N, sách có ký hiệu J được xuất bản muộn hơn, chủ yếu vào thời Meiji, Taisho (Đại Chính, 1912 - 1926) và đầu thời Showa (Chiêu Hoà, 1926 - 1989). Sách có ký hiệu N và J là sách tiếp nhận từ Trường Viễn Đông Bác cổ. Đây là vốn sách có số lượng khá lớn, lên tới trên 10 nghìn cuốn. Sau khi

^(*) NCV., Viện Thông tin KHXH.

tiếp nhận kho sách của Trường Viễn Đông Bác cổ, Thư viện Khoa học Trung ương và sau đó là Thư viện Khoa học xã hội không chủ động bổ sung tiếp sách tiếng Nhật nữa, phần vì hạn chế về kinh phí, phần khác vì số lượng độc giả loại sách này không nhiều. Sách có ký hiệu NBb và NBv có một số (NBb trên 70 cuốn, NBv gần 90 cuốn) được xuất bản từ những năm 1930 - 1950. Ngoại trừ trên 150 cuốn sách nói trên, phần lớn sách có ký hiệu NBb và NBv không phải là sách mua trực tiếp, mà chỉ là sách trao đổi, biếu tặng được tập hợp từ một số viện nghiên cứu trong Viện Khoa học xã hội Việt Nam, như Viện Sử học, Viện Triết học..., hay của chính Viện Thông tin KHXH. Vốn sách này chưa đầy 450 cuốn, một số là tạp chí, được xuất bản trong mấy thập kỷ gần đây.

Với số lượng khá lớn (trên 11.000 đơn vị), kho sách Nhật Bản là một vốn tài liệu quý, trong đó nhiều cuốn là sách cổ được xuất bản cách đây hàng mấy trăm năm, thậm chí trên nghìn năm. Sách đề cập đến nội dung hết sức rộng lớn, liên quan đến hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn, một số liên quan đến cả khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Có thể phân loại kho sách một cách tương đối như sau:

1. Các bộ tổng tập lớn

Hiện Thư viện đang lưu giữ hàng trăm bộ sách, mỗi bộ gồm hàng chục tập về từng ngành khoa học hoặc liên ngành. Có thể kể một số bộ như:

Shiseki shuran (Sử tịch tập lãm), ký hiệu: N 299, 47 tập, và *Zoku Shiseki shuran (Sử tịch tập lãm. Phần tiếp)*, ký hiệu: N 297, 66 tập, do Kondo Kamoki biên soạn, xuất bản năm 1899 - 1901. Đây là tư liệu lịch sử Nhật Bản từ thời Thiên hoàng Jimmu (Thần Vũ, năm 600

trước công nguyên) trở đi.

Koji ruien (Cổ sự loại uyển), ký hiệu: J 11, 53 tập, do Hosogawa Junjiro biên soạn, xuất bản (1910 - 1914). Bộ bách khoa thư được phân thành nhiều môn loại, như đế vương, chính trị, ngoại giao, lễ nghi, pháp luật, quân sự, tôn giáo, nghệ thuật, kinh tế, văn học, ứng xử, trang sức, họ tên, ẩm thực, du hý... ở Nhật Bản từ thời cổ đại trở đi.

Dai Nippon shiryō (Sử liệu Nhật Bản), ký hiệu: J 21, 73 tập, do Ban Biên soạn Sử liệu, Đại học Đế quốc Nhật Bản biên soạn, xuất bản từ năm 1900 đến năm 1925. Tập hợp trong bộ này là sử liệu Nhật Bản trong vòng 729 năm, từ năm 887 đến năm 1616.

Dai Nippon kobunsho (Văn thư cổ Nhật Bản), ký hiệu: J 22, 64 tập, xuất bản từ năm 1900 đến năm 1921. Gồm các tư liệu cổ từ năm 702 đến cuối thời Bakufu (Mạc Phủ)^(*) khi Thiên hoàng Meiji lên cầm quyền (1867).

Teikoku bunko (Đế quốc văn khố), ký hiệu: J 118, 50 tập, và *Zoku Teikoku bunko (Đế quốc văn khố. Phần tiếp)*, ký hiệu: J 119, 50 tập (1892 - 1902). Bộ tư liệu văn học lớn, mỗi tập là một thể loại văn học hay một tác giả lớn. Chẳng hạn, tập 23 - 24 là toàn tập của Ihara Saikaku, tập 25 - 26 là các tác phẩm nổi tiếng thể loại hoạt kê, tập 47 là các tác phẩm nổi tiếng thể loại *Joruri*, loại truyện thơ được ngâm với đàn samisen đệm theo, tập 48 là các tác phẩm truyện hiệp khách...

(*) Chính phủ trung ương do các tướng lĩnh quân sự (võ sỹ) nắm đại quyền, bắt đầu năm 1192 với tướng Minamoto Yoritomo và kết thúc năm 1867 với tướng Tokugawa Yoshinobu, khi thiên hoàng Meiji lên ngôi. Lần lượt đặt chính sảnh tại Kamakura (1192 - 1333; 9 đời tướng quân, dòng họ Minamoto và mấy dòng họ khác), Muromachi (1338 - 1573; 16 đời tướng quân, dòng họ Ashikaga) và Edo (1603 - 1867; 15 đời tướng quân, dòng họ Tokugawa).

Nippon bungaku zenshu (Toàn tập văn học Nhật Bản), ký hiệu: NBb 1 - 72, 76 - 92, gồm 89 tập, năm 1966 - 1967, gồm tác phẩm của các nhà văn được khẳng định trong lịch sử văn học Nhật Bản.

Nippon minzoku densetsu zenshu (Toàn tập truyền thuyết dân tộc Nhật Bản), ký hiệu: NBv 46 - 72, 9 tập, năm 1956, tập hợp các truyền thuyết dân tộc Nhật Bản từ thời cổ xưa.

V.v...

2. Bách khoa toàn thư, từ điển, thư mục, niên giám, sách tra cứu

Số sách này chiếm số lượng khá lớn trong Thư viện. Có thể kể một số tài liệu tiêu biểu:

Koji Daijiten (Đại từ điển các sự kiện cổ) do Kondo Motozumi biên soạn, ký hiệu: N 296, 3 tập, năm 1899.

Dai Nippon Meika zensho (Toàn thư danh nhân Nhật Bản) do Miyasaki Sachimaro biên soạn, ký hiệu: N 449, 7 tập, tái bản năm 1898.

Nippon jimei jisho (Từ điển địa danh Nhật Bản), ký hiệu: J 1, 7 tập, tái bản năm 1880.

Kokushi daijiten (Đại từ điển lịch sử Nhật Bản), ký hiệu: J 2, 2 tập, năm 1907.

Tetsugaku daijiten (Đại từ điển triết học), ký hiệu: J 616, 4 tập, năm 1911.

Zen Nippon shuppanbutsu somokuroku (Tổng mục lục xuất bản phẩm Nhật Bản), ký hiệu: J 2336, 4 tập, năm 1948 - 1951.

Nippon teikoku tokei nenkan (Niên giám thống kê đế quốc Nhật Bản), ký hiệu: J 194, 33 tập, năm 1881.

V.v...

3. Sách về các ngành khoa học

- Sách nghiên cứu lịch sử (Nhật Bản,

các nước và thế giới)

+ Về lịch sử Nhật Bản, không thể bỏ qua những tác phẩm cổ nổi tiếng vừa mang tính lịch sử, vừa mang tính văn học, chẳng hạn: *Kojiki* (Cổ sử ký), bộ sử truyện cổ nhất của Nhật Bản hình thành từ các thần thoại truyền thuyết và phá hệ các thiên hoàng từ lúc khai thiên lập địa cho đến Thiên hoàng Suiko (Suy Cổ, 554 - 628); *Nippon shoki* (Nhật Bản thư ký), bộ chính sử biên niên sớm nhất của Nhật Bản được soạn theo sắc dụ nhà vua, hoàn thành vào năm 720, chép các sự kiện lịch sử từ Thời đại Thần (Jindai hay Kamiyo, chỉ thời đại thần thoại trước khi Thiên hoàng Jinmu lên ngôi vào năm 660 trước công nguyên) đến Thiên hoàng Jito (Trì thống, tại vị năm 690 - 697). Trong số sách về lịch sử Nhật Bản, ngoài các bộ thông sử lớn, còn rất nhiều bộ lịch sử các thời kỳ, lịch sử các ngành nghề, các ngành khoa học... Có thể kể hàng loạt: *Lịch sử mở nước Nhật Bản* (ký hiệu: J 505); *Lịch sử dựng nước Nhật Bản* (ký hiệu: J 244); *Lịch sử cổ đại Nhật Bản* (ký hiệu: N 21, J 477); *Lịch sử thời đại Nara* (ký hiệu: J 478); *Lịch sử thời đại Heian* (ký hiệu: J 479); *Lịch sử thời đại Kamakura* (ký hiệu: J 480); *Lịch sử thời đại Nam Bắc triều* (ký hiệu: J 481); *Lịch sử thời đại Muromachi* (ký hiệu: J 482); *Lịch sử chia cắt đất nước* (ký hiệu: J 625); *Lịch sử hiện đại Nhật Bản* (ký hiệu: J 504); *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản* (ký hiệu: J 287); *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản* (ký hiệu: J 42, J 532, J 689, J 690); *Lịch sử chiến tranh Nhật - Thanh* (ký hiệu: J 117, J 192, J 339); *Lịch sử chiến tranh Nhật - Nga* (ký hiệu: J 414, J 415, J 416, J 734), v.v...

+ Về lịch sử nước ngoài và lịch sử thế giới, tại Thư viện hiện lưu giữ rất nhiều bộ sách quý như: *Lịch sử triều Thanh* (ký hiệu: J 464); *Lịch sử Triều Tiên* (ký hiệu: N 265); *Lịch sử thượng cổ Hàn Quốc* (ký

hiệu: J 592); *Lịch sử Mông Cổ* (ký hiệu: J 465); *Lịch sử văn học Trung Quốc* (ký hiệu: J 69); *Lịch sử triết học Trung Quốc* (ký hiệu: J 583); *Lịch sử triết học, tôn giáo Ấn Độ* (ký hiệu: J 679); *Lịch sử ngoại giao Đông Á* (ký hiệu: J 278); *Lịch sử phương Tây xâm lược phương Đông* (ký hiệu: J 442); *Lịch sử giao lưu Nhật Bản và châu Âu* (ký hiệu: J 87); v.v...

- Về triết học

Có thể kể một số cuốn: *Phiếm luận về triết học Phật giáo*, ký hiệu: J 341, năm 1905; *Triết học Phật giáo Nhật Bản*, ký hiệu: J 54, năm 1903; *Triết học trường phái Dương Minh*, ký hiệu: J 47, năm 1902; *Triết học trường phái Cổ học Nhật Bản*, ký hiệu: J 48, năm 1902; *Triết học Dương Minh và Mặc Tử*, ký hiệu: J 49, năm 1902; *Triết học chiến tranh*, ký hiệu: J 53, năm 1904; *Triết học trường phái Chu Tử*, ký hiệu: J 245, năm 1905; *Triết học Hirata Atsutane*, ký hiệu: J 520, năm 1909; v.v... Một số cuốn mới hơn mang ký hiệu NBv và NBb như: *Triết học hiện đại và duy vật luận*, ký hiệu: NBb 110, năm 1968; *Hệ tư tưởng chế độ phong kiến Nhật Bản*, ký hiệu: NBv 27, năm 1968; *Lịch sử chủ nghĩa duy vật Nhật Bản*, ký hiệu: NBv 29, năm 1969; *Lịch sử tư tưởng triết học Nhật Bản*, ký hiệu: NBv 28, năm 1967; *Triết học hiện đại và chủ nghĩa duy vật*, ký hiệu: NBb 110, năm 1968; *Triết học và chính trị*, ký hiệu: NBb 115, năm 1969; *Khoa học hiện đại và chủ nghĩa duy vật*, ký hiệu: NBb 116, năm 1969; *Đổi lập tư tưởng ở Nhật Bản hiện đại*, ký hiệu: NBb 117, năm 1969; *Toàn tập Hirata Atsutane (1776 - 1843)*, J 579; *Toàn tập Tosaka Jun (1900 - 1945)*, NBv 30, 5 tập, năm 1966.

- Về các khu vực địa lý và các nước khác ngoài Nhật Bản

Số lượng sách Nhật Bản hiện có tại

Thư viện KHXH cho thấy, sách viết về các nước Tây Âu không nhiều, chỉ có lác đác một số cuốn được xuất bản đầu thế kỷ XX. Nhiều nhất vẫn là sách viết về các nước xung quanh Nhật Bản, như Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Việt Nam và một số nước khác ở Đông Nam Á. Đó là các sách viết về lịch sử, văn hoá, tư tưởng tôn giáo, điều kiện địa lý, tài nguyên... của các nước này. Sự xuất hiện hàng loạt sách về đề tài này vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cho thấy Nhật Bản đã tiến hành nghiên cứu rất toàn diện về các nước trong khu vực nhằm chuẩn bị cho việc tạo lập khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á mà thực chất là ý đồ bành trướng phát xít của Nhật Bản như đã thể hiện trong Thế chiến 2, đặc biệt là những sách được viết trước và đầu Thế chiến 2. Có thể nêu một số sách viết về **Việt Nam, Đông Dương** và một số nước **Đông Nam Á** như sau.

Các cuốn thông sử Việt Nam: Lịch sử An Nam, ký hiệu: N 135, năm 1879; *An Nam ký*, ký hiệu: N 532, năm 1902; *Lịch sử An Nam*, ký hiệu: J 1641, năm 1942; v.v... Các sách giới thiệu chung về Đông Dương: *Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 140, năm 1902; *Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1097, năm 1924; *Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1710, năm 1941; *Toàn cảnh về Đông Dương thuộc Pháp đổi mới*, J 1726, năm 1941; *Hiện trạng Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 2030, năm 1941; *Nghiên cứu về Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1709, năm 1941; *Đông Dương thuộc Pháp (chính trị - kinh tế)*, ký hiệu: J 1458, năm 1941 (xuất bản lần thứ ba); v.v...

Các sách viết về từng mặt của Đông Dương và Việt Nam: Chính sách kinh tế mới của Đông Dương thuộc Pháp, ký hiệu: J 1585, năm 1943; *Các nguồn nông*

lâm của Đông Dương thuộc Pháp, ký hiệu: J 1587, năm 1942; *Các xí nghiệp của Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1586, năm 1942; *Các nguồn khoáng sản của Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 2006, năm 1942; *Các nguồn bông của Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1626, năm 1942; *Điều tra về lao động ở Đông Dương*, ký hiệu: J 1733, năm 1942; *Khái yếu về tình hình lao động ở Đông Dương*, ký hiệu: J 2031, năm 1942; *Cư dân và tập tục của Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1613, năm 1942; *Các dân tộc ở An Nam*, ký hiệu: J 1894, năm Showa 17 (1942); *Các tôn giáo ở An Nam*, ký hiệu: J 1639, năm 1943; *Phong tục An Nam*, ký hiệu: J 1894, năm 1942; *Văn hoá Đông Dương, các dân tộc ở Đông Dương*, ký hiệu: J 1287, 3 tập, năm 1935; *Văn hoá cổ ở đồng bằng Bắc Bộ Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1384, năm 1936; *Quan hệ Pháp - An Nam*, ký hiệu: N 210, 4 tập, năm 1887; *Chiến tranh Pháp - Việt*, ký hiệu: J 676, năm 1885, v.v... Có nhiều cuốn sách nghiên cứu rất sâu về những vấn đề cụ thể, như: *Gương cổ phát hiện ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ*, ký hiệu: J 1538, năm 1944; *Cảng thương mại Vân Đồn của An Nam*, ký hiệu: J 1432, năm 1939; *Vân Đồn và người Nhật Bản*, ký hiệu: J 1373, năm 1937; *Tế Khổng Tử ở An Nam*, ký hiệu: J 1297, năm 1935; v.v... Ý đồ nghiên cứu phục vụ cho chính sách bành trướng của đế quốc Nhật Bản cũng thể hiện đặc biệt rõ qua các sách về Đông Nam Á. Có thể kể một số cuốn: *Các đảo trên biển phía Nam*, ký hiệu: J 1723, năm 1941; *Các đảo trên biển phía Nam: Tự nhiên và tài nguyên*, ký hiệu: J 1462, năm 1940; *Tín đồ Hồi giáo Đại Đông Á*, ký hiệu: J 1621, năm 1943; *Âm nhạc Đại Đông Á*, ký hiệu: J 1622, năm 1943; *Lịch sử vùng văn hoá Đông Nam Á*, ký hiệu: J 1719, năm 1943;

Ý tưởng xây dựng kinh tế Đại Đông Á, ký hiệu: J 1724, năm 1942; *Địa lý khu vực thịnh vượng chung Đông Á*, ký hiệu: J 1620, năm 1943; *Chiến tranh tổng lực, chiến tranh tư tưởng, chiến tranh giáo dục*, ký hiệu: J 1593, năm 1943; *Ngoại giao của đế quốc và khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á*, ký hiệu: J 1629, năm 1943; *Tủ sách Nam tiến 3: Đông Dương thuộc Pháp*, ký hiệu: J 1895, năm 1941; v.v...

- *Sách về tôn giáo:*

Bao gồm các sách nghiên cứu chung về tôn giáo, như: *Shukyo kenkyu (Nghiên cứu tôn giáo)*, ký hiệu: J 1107, 12 tập, năm 1925; *Shukyo kai (Giới tôn giáo)*, ký hiệu: J 307, 9 tập, năm 1905; *Nippon shukyoshi (Lịch sử tôn giáo Nhật Bản)*, ký hiệu: J 287, 1 tập; v.v..., và các sách nghiên cứu về từng tôn giáo riêng biệt.

Nhiều nhất trong số này là sách viết về **Phật giáo**. Chỉ riêng ký hiệu J đã có đến trên 140 tên sách (trong số 2367 tên) với hàng trăm cuốn viết về Phật giáo. Về kinh điển Phật giáo nói chung, có thể kể: *Đại Tạng kinh dịch sang tiếng Nhật năm Showa*, ký hiệu: J 1164, 40 tập, năm 1925 - 1928; *Đại Tạng kinh truyền theo con đường phía Nam*, ký hiệu: J 1465, 70 tập; v.v... Về kinh điển của các tông phái riêng biệt, có thể kể: *Cương yếu các dòng Phật giáo*, ký hiệu: N 232, 5 tập; *Sự triển khai của Phật giáo ở Nhật Bản*, ký hiệu: J 1853; v.v... Về lịch sử từng tông phái Phật giáo, có thể kể: *Lịch sử Phật giáo Đại thừa*, ký hiệu: J 293; *Lịch sử Phật giáo Tiểu thừa*, ký hiệu: J 294; *Toàn sử dòng Chân tông*, ký hiệu: J 735; *Lịch sử phát triển dòng Hoa Nghiêm*, ký hiệu: J 690; *Khởi nguồn và sự phát triển của dòng Tịnh Độ*, ký hiệu: J 1103; v.v... Sách nghiên cứu về Phật giáo nước ngoài, có: *Phật giáo Tây vực*, ký hiệu: J 688; *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Trung Quốc*, ký

hiệu: J 966; v.v... Có nhiều sách nghiên cứu về thắng cảnh Phật giáo, về *Mỹ thuật Phật giáo*, ký hiệu: J 999, 9 tập, về *Phật giáo hiện đại*, ký hiệu: J 1085, 12 tập, về *Các khái niệm cơ bản của xã hội học Phật giáo*, ký hiệu: J 1443.

Thần đạo cũng chiếm số lượng khá lớn trong các sách viết về tôn giáo. Có thể kể một số cuốn: *Thần đạo từng thư*, ký hiệu: J 98, 9 tập; *Thần đạo từng thuyết*, ký hiệu: J 555; *Quan hệ giữa lịch sử cổ đại Nhật Bản và Thần đạo*, ký hiệu: J 59; *Lịch sử phát triển Thần đạo*, ký hiệu: J 290; *Thần đạo và quốc thể Nhật Bản*, ký hiệu: J 777; *Nghi thức tế lễ ở đền thờ Thần đạo* (thần xã), ký hiệu: N 393; *Toàn thư về các đền thờ Thần đạo*, ký hiệu: J 179, 5 tập; v.v...

Công giáo tuy ít được đề cập hơn, nhưng cũng có một số cuốn: *Cơ đốc giáo và tôn giáo của Nhật Liên thánh nhân*, ký hiệu: J 2078; *Kinh cầu nguyện Công giáo*, ký hiệu: J 927; *Nghiên cứu về Cảnh giáo* (*); ký hiệu: J 1313, *Nghiên cứu văn bia Cảnh giáo*, ký hiệu: J 664; v.v...

Về **võ sỹ đạo**, có thể kể: *Võ sỹ đạo*, ký hiệu: J 135; *Võ sỹ đạo từng thư*, ký hiệu: J 276; *Lịch sử võ sỹ đạo Nhật Bản*, ký hiệu: J 436; v.v... Về tư tưởng cổ đại Trung Quốc và sự du nhập của nó vào Nhật Bản, có thể kể: *Nghiên cứu về kinh dịch và thuyết trung dung*, ký hiệu: J 2351; *Tư tưởng Lão - Trang và Đạo giáo*, ký hiệu: J 2352; *Chu Tử học*, ký hiệu: J 138; *Dương Minh học*, ký hiệu: J 139; *Lão Tử giảng thoại*, J 750; *Nho giáo thánh điển*, J 385; *Nho học đại quan*, J 518; *Lịch sử Nho học Nhật Bản*, ký hiệu: J 691; *Lịch sử Nho học cận đại Nhật*

Bản, ký hiệu: J 325; v.v...

4. Tác phẩm văn học nghệ thuật và sách nghiên cứu về văn học nghệ thuật

Số sách này, đặc biệt là văn học nghệ thuật truyền thống rất phong phú. Trước hết phải kể đến các bộ *monogatari*, tức là các bộ tiểu thuyết cổ cổ lớn, như *Genji monogatari* (*Truyện dòng họ Minamoto*). Đây là bộ tiểu thuyết trường thiên hoàn thành vào đầu thế kỷ 11 giữa thời Heian (794 - 1192), kiệt tác cao nhất của thể loại này, gồm 3 bộ 54 tập, miêu tả đời sống trong vòng 70 năm trải 4 đời đế vương ở Nhật Bản; *Heike monogatari* (*Truyện dòng họ Taira*), bộ tiểu thuyết chiến tranh hình thành vào đầu thời Kamakura (1192 - 1333), không rõ tác giả, ghi chép lịch sử cuộc binh loạn và sự thịnh suy của dòng họ Taira, mang đậm quan niệm vô thường của Phật giáo, ngôn ngữ Nhật - Hán đan xen nhau tinh luyện, có ảnh hưởng lớn đến văn học đời sau.

Thư viện còn lưu giữ rất nhiều bộ toàn tập của các nhà văn và nhà nghiên cứu lớn trong lịch sử văn học Nhật Bản. Có thể kể một số trong số đó: *Toàn tập Ihara Saikaku* (1643 - 1693), ký hiệu: J 450; *Toàn tập Arai Hakuseki* (1657 - 1725), ký hiệu: J 389; *Toàn tập Kondo Seisai* (1771 - 1829), ký hiệu: J 391; *Toàn tập Koyo Sannin* (1867 - 1903), ký hiệu: J 200; v.v... Bên cạnh đó là tác phẩm của hàng trăm nhà văn lớn Nhật Bản được công bố trong các tổng tập văn học như đã kể trên. Chẳng hạn, *Tập tiểu thuyết của Hori Tatsuo*, ký hiệu: NBb 1/31; *Tập tiểu thuyết của Hotta Yoshie*, ký hiệu: NBb 1/67; *Tập tiểu thuyết của Inoue Yasashi*, ký hiệu: NBb 76/83; v.v... Tác phẩm văn học nghệ thuật truyền thống và nghiên cứu về văn học nghệ thuật truyền thống chiếm số lượng khá lớn. Những thể loại quen thuộc trong văn học nghệ thuật truyền thống Nhật Bản như

(*) Một dòng nhỏ của Kitô giáo, tức là dòng Nestory, thời Đường truyền vào Trung Quốc với tên gọi Cảnh giáo. Nhật Bản cũng mượn từ này và phát âm là Keikyo.

Yokyoku, Waka, joruri, haikai, haiku, kyogen, nhạc *no*, tranh *ukiyo* (*)... được đề cập rất nhiều. Có thể kể một số tác phẩm thuộc thể loại này và các công trình nghiên cứu về chúng: *Waka xưa và nay*, ký hiệu: N 38, năm 1659, 6 tập; *Bình luận và giải thích về Waka xưa và nay*, ký hiệu: N 435, ký hiệu: J 507, 5 tập, năm 1907; *Kho tàng haikai*, ký hiệu: J 91, 24 tập, năm 1896 - 1900; *Giáo trình haikai*, ký hiệu: N 307, năm 1902; *Bình luận và giải thích về haiku*, ký hiệu: J 319, năm 1902; *Bình luận và chú thích kyogen*, ký hiệu: J 321, năm 1892; v.v... Đặc biệt, trong thể loại *waka*, không thể không kể đến *Manyoshu* (Vạn diệp tập), tập Hoà ca cổ nhất hiện còn, gồm 20 quyển, hình thành vào cuối thời Nara (710 - 784) hay đầu thời Heian (794 - 1192), không rõ người biên soạn. tập hợp trên 4500 bài trường ca, đoản ca, toàn đầu ca, được phân loại theo nội dung thành tập ca, tương vãn, vãn ca, biểu hiện bộc trực tiếng nói sinh động của tất cả các giai tầng ở Nhật Bản trong khoảng 3 thế kỷ rưỡi, từ thời Thiên hoàng Nintoku (Nhân Đức) đến năm Tempyo-Hoji (Thiên Bình-Bảo Tự) 3 (759). Sách nghiên cứu về tập *waka* này trong kho rất nhiều, có thể nêu vài cuốn: *Manyo daishoki*, một cuốn sách chú thích *Manyoshu* được hoàn thành vào khoảng năm Genroku (Nguyên Lộc) 1 (1688), ký hiệu: J 340, 18 tập, xuất bản năm 1899 - 1903; *Lược giải về Manyoshu*, ký hiệu: J 635, 2 tập, năm 1912; *Manyoshu kogi* (Nghĩa cổ của *Manyoshu*), ký hiệu: N 323, 125 tập, năm 1890; v.v...

Trong số sách Nhật Bản mới, tức là các sách mang ký hiệu NBv và NBb, cũng có một số sách viết về Việt Nam.

(*) *Yokyoku* (dao khúc), phân ca từ trong nhạc *no*. *Waka* (Hoà ca, Nuy ca), một hình thức thơ ca tiêu biểu của Nhật Bản, gồm các câu 5 âm và 7 âm.

Đây chủ yếu là các sách trao đổi hay biểu tặng được viết nửa sau những năm 1960 đầu những năm 1970 trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân ta. Những sách này phần nhiều thể hiện cách nhìn của các nhà khoa học Nhật Bản đối với cuộc chiến tranh này. Có thể nêu một số cuốn: *Bắc Việt Nam* của Matsuoka Yoko, ký hiệu: NBb 7, năm 1964; *Về "Tuyển tập Hồ Chí Minh tập I"* của Mio Tadashi, ký hiệu: NBb 68, năm 1965; *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân tộc dân chủ - Trọng tâm là vấn đề Việt Nam* của Hemmi Shigeo, ký hiệu: NBb 68, năm 1965 - 1967; *Chiến tranh thuốc độc, hơi độc của Mỹ* của Hội Nghiên cứu BCW, ký hiệu: NBb 237, năm 1967; *Lịch sử hiện đại Việt Nam (Dẫn luận nghiên cứu Đông Dương dưới chủ nghĩa đế quốc)* của Shimbo Junichiro, ký hiệu: NBv 5, 6, 7, năm 1968; *Việt Nam và vấn đề tư tưởng* của Shibata Shingo, ký hiệu: NBb 2, năm 1968; *Vấn đề tư tưởng Việt Nam*, ký hiệu: NBb 248, năm 1972; *Việt Nam và tư tưởng giải phóng loài người* của Shibata Shingo, ký hiệu: NBb 247, năm 1975; *Các dân tộc trong lịch sử hiện đại Việt Nam* của Yoshizawa Minami, ký hiệu: NBb 360, năm 1982; *Lịch sử chính sách dân tộc của những người cộng sản Việt Nam* của Furuta Motoo, ký hiệu: NBv 178, năm 1991...

Trên đây là những chủ đề chính trong gần 11 ngàn đầu sách tiếng Nhật hiện đang lưu giữ tại Thư viện Khoa học xã hội. Với những đầu sách gần một ngàn năm tuổi và được coi là độc bản, kho sách tiếng Nhật cùng với các kho tài liệu khác như bản đồ, sắc phong,... đã khẳng định vị trí quan trọng của Thư viện Khoa học xã hội trong việc lưu giữ và bảo tồn các giá trị văn hoá của dân tộc và nhân loại.